

Câu 1: Vấn đề cơ bản của Trh là gì? Tại sao nó là vấn đề cơ bản của Trh?

* Kn vấn đề cơ bản của Trh: là hệ thống lý luận chung nhất của con người về TG, về vị trí và vai trò của con người trong TG

* ND vấn đề cơ bản của Trh: vấn đề cơ bản của Trh có 2 mặt

- Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào. Có 3 cách trả lời:

+ Chủ nghĩa duy vật cho rằng: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.

các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật: chất phát

+ Chủ nghĩa duy tâm cho rằng: ra ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất. duy tâm khách quan và duy tâm chủ quan.

> Duy tâm khách quan: ý thức đó do đấng siêu nhiên tạo ra

> dt chủ quan: do chính chúng ta tổng hợp

+ Nhị nguyên luận: TG có 2 thực thể vật chất và ý thức cùng tồn tại song song, không nằm trong quan hệ quyết định lẫn nhau.

- Mặt thứ 2 trả lời câu hỏi: con người có khả năng nhận thức được TG hay không? Có 2 cách trả lời:

+ Các nhà Trh khả tri luận cho rằng: con người hoàn toàn có khả năng nhận thức được TG.

+ Các nhà Trh bất khả tri luận cho rằng: con người không thể nhận thức được TG, nếu có chỉ nhận thức được bề ngoài, bản chất thì không thể biết được.

* nó là vấn đề cơ bản của Trh bởi vì:

- Trong TG có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng có 2 hiện tượng chính là hiện tượng vật chất và hiện tượng ý thức, tinh thần. Mqh này bao trùm lên toàn TG.

- Giải quyết mqh này là cơ sở nền tảng để giải quyết những vấn đề còn lại của Trh.

- Giải quyết vấn đề này là cơ sở để phân định lập trường tư tưởng, TG quan của các nhà Trh cũng như các học thuyết của họ.

- Tất cả các nhà Trh đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mqh này.

Câu 2: (4) tại sao mqh giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức được gọi là vấn đề cơ bản của Trh?

* Kn vấn đề cơ bản của Trh: là hệ thống lý luận chung nhất của con người về TG, về vị trí và vai trò của con người trong TG

* nó là vấn đề cơ bản của Trh bởi vì:

- Trong TG có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng có 2 hiện tượng chính là hiện tượng vật chất và hiện tượng ý thức, tinh thần. Mqh này bao trùm lên toàn TG.

- Giải quyết mqh này là cơ sở nền tảng để giải quyết những vấn đề còn lại của Trh.

- Giải quyết vấn đề này là cơ sở để phân định lập trường tư tưởng, TG quan của các nhà Trh cũng như các học thuyết của họ.

- Tất cả các nhà Trh đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mqh này.

Câu 3: (4) phân tích sự đối lập giữa pp biện chứng và pp siêu hình? Đánh giá giá trị của 2 pp tư duy đó.

PP Siêu hình

- Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời,...chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn thể.

- Nhận thức các sự vật, hiện tượng ở trạng thái tĩnh tại, không vận động...nếu có biến đổi thì chỉ có biến đổi về lượng của sự vật.

- Nguyên nhân của sự biến đổi nằm bên ngoài sự vật, hiện tượng.

- **Vai trò:** có tác dụng nhất định tổng một phạm vi nào đó và thường được các ngành kh tự nhiên sử dụng

PP Biện chứng

- Nhận thức các sự vật hiện tượng trong mối liên hệ quy định ràng buộc lẫn nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Vừa thấy được bộ phận vừa thấy được toàn thể.

- Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái vận động, biến đổi, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Đó là quá trình thay đổi về chất của sự vật.

- Nguyên nhân của sự phát triển nằm trong sự vật hiện. Đó là quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

- **Vai trò:** là công cụ hữu hiệu để giúp con người nhận thức và cải tạo.

Câu 4: (6) tại sao Trh Mác ra đời là 1 tất yếu lịch sử? Những điều kiện tiền đề ra đời Trh Mác.

Có 3 tiền đề để giải thích: đk kinh tế xh, tiền đề lí luận, tiền đề kh tự nhiên

* Đk kinh tế XH

- Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 TK 19. Đây là thời kì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, dẫn đến mâu thuẫn trong lòng XH giữa lực lượng sx và quan hệ sx. Từ đó dẫn đến hàng loạt cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân diễn ra ở khắp nơi. Điều đó chứng tỏ giai cấp công nhân đã trở thành lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh đòi công bằng tiến bộ XH. Thực tiễn đòi hỏi cần phải có lý luận khoa học soi đường. Chủ nghĩa Mác ra đời đã đáp ứng yêu cầu đấy.

* Tiền đề lý luận

- Trh cổ điển Đức (Hêghen + PhơBách)

- Kinh tế chính trị cổ điển Anh

- Chủ nghĩa XH không tưởng của Pháp

* Tiền đề khoa học tự nhiên

- Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng: là cơ sở KHTN khẳng định rằng giữa các dạng vật chất trong TG có mối liên hệ với nhau một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa cho nhau.

- Học thuyết tế bào: là cơ sở KHTN cmr giữa giới động vật và thực vật không tách rời mà có mối liên hệ với nhau và có chung nguồn gốc, hình thái là các tế bào.

- học thuyết tiến hóa: là cơ sở KHTN chứng minh giữa các loài không phải là bất biến mà chúng có mối liên hệ với nhau vì tất cả các loài đều được sinh ra từ các loài trước đó bằng con đường chọn lọc tự nhiên.

=> đó là những điều kiện tiền đề ra đời Trh Mác. Do đó Trh Mác ra đời là một tất yếu lịch sử.

Câu 5: (6) phân tích định nghĩa vật chất của Lenin và rút ra ý nghĩa khoa học của định nghĩa.

* Các quan niệm trước Mác về vật chất:

- Thời kì cổ đại: là thời kì KH chưa phát triển, nhận thức con người còn hạn chế. Các nhà Trh đã đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí, "nguyên tử",...

- Thế kỉ 17,18: là thời kì cơ học cổ điển của Niuton phát triển, cho nên các nhà Trh đề cao vai trò của khối lượng và đồng nhất vật chất với khối lượng.

* Định nghĩa vật chất của Lenin: "Vật chất là một phạm trù Trh dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác".

* Phân tích nội dung: Định nghĩa vật chất Lenin bao gồm những nd cơ bản sau:

- Vật chất là 1 phạm trù Trh: là vật chất được nhận thức dưới góc độ Trh chứ không phải của các KH cụ thể.

Hơn nữa đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù nghĩa là chỉ ra cái đặc trưng, những thuộc tính căn bản phổ biến của vật chất.

- Vật chất chỉ thực tại khách quan: là tất cả những gì tồn tại bên ngoài độc lập ý thức con người.

- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hay trực tiếp tác động lên giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

* Ý nghĩa định nghĩa:

- Giải quyết triệt để hai mặt trong vấn đề cơ bản của Trh trên lập trường duy vật biện chứng.

- Khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.

- Cung cấp căn cứ nhận thức KH để xác định những gì thuộc về vật chất; tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về XH.

- mở đường cho các nhà khoa học tìm ra các dạng mới của vật chất.

Câu 6: (6) phân tích nguồn gốc và bản chất của ý thức theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

* Nguồn gốc của ý thức: nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

- Nguồn gốc tự nhiên:

Bộ não...

+ Thì có 3 hình thức phản ánh:

> phản ánh ý thức: (chỉ có ở người) đó là sự phản ánh của 1 dạng vật chất có tổ chức cao, là bộ não con người. Ý thức phản ánh TG vật chất vào trong bộ não người 1 cách năng động, sáng tạo. Do đó, bộ não người cùng với TG bên ngoài tác động vào bộ não người. Đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức

> phản ánh cơ, lý, hóa: đặc trưng cho các dạng vật chất vô sinh

> phản ánh sinh vật: đặc trưng cho các dạng vật chất hữu sinh được thể hiện ở 3 cấp độ: tính kích thích (ở thực vật), tính cảm ứng (ở đv bậc thấp), tính tâm lý (ở đv bậc cao).

- Nguồn gốc XH: thông qua quá trình lao động sản xuất, bộ não của con người hoàn thiện dần, khả năng phản ánh của bộ não ngày càng phát triển. Đồng thời, thông qua quá trình lao động sx thì ngôn ngữ được hình thành. Ngôn ngữ là phương tiện để lưu giữ, truyền tải thông tin. Đặc biệt, ngng có khả năng khái quát hóa, hệ thống hóa các tri thức của con người. Nếu không có ngôn ngữ thì không có ý thức. Do đó, quá trình lđsx là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự hình thành ý thức, đó là nguồn gốc hình thành ý thức.

* Bản chất của ý thức:

Ý thức là hình ảnh chủ quan về TG khách quan, nghĩa là: ý thức là hình ảnh về TG khách quan, hình ảnh ấy bị TG khách quan quy định cả về nd, cả về hình thức, song nó không còn y nguyên như TG khách quan. Theo Mác, ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó.

Ý thức là sự phản ánh có tính chất năng động, sáng tạo của bộ óc con người về TG khách quan; là hình ảnh chủ quan của TG khách quan. Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu giữ thông tin. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao

Ý thức là một hiện tượng XH và mang bản chất XH. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các hoạt động tự nhiên, XH. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn.

Câu 6b: (4) phân tích sự khác nhau giữa ý thức con người và “trí tuệ nhân tạo”.

* Kn ý thức: là sự phản ánh của 1 dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người. Ý thức phản ánh TG bên ngoài vào trong bộ não người một cách năng động, sáng tạo. Ý thức là 1 hiện tượng XH mang bản chất XH.

* “TTNT” do con người sáng tạo ra, hoạt động theo nguyên tắc và chương trình do con người xây dựng. Thực chất “TTNT” chỉ là 1 quá trình vật lý, quá trình hoạt động này và kết quả của nó chỉ là thực hiện những tín hiệu thông tin do con người đặt ra, đặc biệt “TTNT” không thể phản ánh mang tính sáng tạo và không mang bản chất XH như ý thức của con người.

Câu 7: (4) Theo Trh Mác Lenin, vận động và đứng im có đối lập tuyệt đối hay không? Tại sao?

* Kn vận động: là mọi sự biến đổi nói chung, tức là mọi sự thay đổi từ đơn giản đến phức tạp diễn ra trong TG.

* 5 hình thức cơ bản của vận động:

- Vận động cơ học: sự di chuyển các vật thể trong không gian.
- Vận động vật lý: là sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện,...
- Vận động hóa học: là sự biến đổi các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hóa hợp và phân giải.
- Vận động sinh vật: là sự trao đổi chất của cơ thể sống và môi trường,...
- Vận động XH: là sự thay thế giữa các hình thái kinh tế - XH,...

* Đứng im: là một trạng thái vận động đặc biệt tương đối ổn định của sự vật, hiện tượng. Đứng im chỉ xảy ra trong 1 quan hệ nhất định, không gian, thời gian xác định và với 1 hình thức vận động xác định

=> Do đứng im là tương đối tạm thời, còn vận động là tuyệt đối cho nên giữa VĐ và ĐL không đối lập tuyệt đối.

Câu 8: (4) Theo Trh Mác Lenin, vật chất và ý thức có đối lập tuyệt đối không? Tại sao?

* Theo Trh Mác Lenin:

- Định nghĩa vật chất của Lenin: “Vật chất là một phạm trù Trh dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

- Kn ý thức: là sự phản ánh của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người. Ý thức phản ánh TGVC vào trong bộ não con người khi TGVC trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào bộ não con người.

- Vận động là tuyệt đối.

* Giải thích sự đối lập:

Ý thức phản ánh TGVC vào trong bộ não người, ý thức là hình ảnh của TGVC bên ngoài, do đó, ý thức bị TGVC bên ngoài quy định cả về nội dung lẫn hình thức.

Theo Mác, ý thức chẳng qua chỉ là TGVC được đem chuyển vào trong bộ óc con người và được cải biến đi trong đó.

Do đó, giữa VC và ý thức không đối lập tuyệt đối.

Câu 9: Phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù cái chung và cái riêng. Nêu ví dụ cụ thể trong tự nhiên hoặc trong XH về mối giữa cái chung và cái riêng.

* Các khái niệm:

- Cái chung: là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng riêng lẻ khác.
- Cái riêng: là một phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng hay một quá trình riêng lẻ nhất định.
- Cái đơn nhất: là một phạm trù triết học dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

* Mối biện chứng giữa cái chung và cái riêng:

- Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.
- Thứ hai, cái riêng chỉ tồn tại trong quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tồn tại độc lập, tách rời tuyệt đối cái chung.
- Thứ ba, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.
- Thứ tư, cái chung sâu sắc hơn cái riêng, vì cái chung phản ánh thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.
- Thứ năm, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật:
 - + sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ.
 - + sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.

* Ý nghĩa phương pháp luận:

- Muốn biết được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật hiện tượng riêng lẻ.
- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Mặt khác phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh cụ thể.
- Trong hoạt động thực tiễn, nếu thấy sự chuyển hóa nào có lợi thì ta cần chủ động tác động vào để nó nhanh chóng trở thành hiện thực.

Câu 10: phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù Nhân-Quả. Nêu ví dụ cụ thể về quan hệ nhân quả trong cuộc sống.

* Các khái niệm:

- Nguyên nhân: là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nhất định nào đó.
- Kết quả: là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

* Phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ, điều kiện; kết quả và hậu quả:

- Nguyên cơ là những sự vật hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bề ngoài, ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.
- Điều kiện là những sự vật hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, tác động vào nguyên nhân, làm cho nguyên nhân phát huy tác dụng, nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.
- Cả kết quả và hậu quả đều do nguyên nhân sinh ra. Nhưng những gì có lợi cho con người thì gọi là kết quả, còn những gì có hại cho con người thì gọi là hậu quả.

* Tính chất của mối nhân quả:

- Tính khách quan: mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

- Tính phổ biến: mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra, chỉ có điều là nguyên nhân đó đã được nhận thức hay chưa mà thôi.

- Tính tất yếu: một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra kết quả tương ứng với nó.

* Mqh biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn là cái có trước kết quả. Tuy nhiên, không phải mọi sự nối tiếp nhau nào về mặt thời gian cũng là mối liên hệ nhân quả. Trong thực tế, mối liên hệ nhân quả diễn ra rất phức tạp:

+ một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.

+ một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều có thể dẫn đến hình thành kết quả nhanh chóng. Nếu những nguyên nhân tác động ngược chiều thì có thể hạn chế hoặc triệt tiêu việc hình thành kết quả.

- Kết quả tác động trở lại nguyên nhân theo 2 hướng: thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự vận động nguyên nhân (hướng tiêu cực).

- Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa vị trí cho nhau. Một sự vật hiện tượng nào đó trong mối liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối liên hệ khác là kết quả và ngược lại. Chuỗi nhân quả là vô cùng, không có bắt đầu và không có kết thúc. Một hiện tượng được xem là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng ở một quan hệ xác định cụ thể.

* Ý nghĩa pp luận:

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải bắt đầu từ việc đi tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật hiện tượng.

- Cần phải phân loại các nguyên nhân để có biện pháp giải quyết đúng đắn.

- Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt được mục đích đề ra.

Câu 11: (4) Có thể đồng nhất quan hệ nhân quả với quan hệ hàm số được không? Tại sao?

- Các khái niệm:

+ Nguyên nhân: là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nhất định nào đó.

+ Kết quả: là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra

- Không thể đồng nhất quan hệ hàm số với quan hệ nhân quả được vì trong quan hệ hàm số $y=f(x)$, với mỗi giá trị của x thuộc TXĐ chỉ cho ta 1 giá trị của y duy nhất tương ứng, còn trong quan hệ nhân quả diễn ra phức tạp, 1 nguyên nhân có thể cho ta nhiều kết quả hoặc nhiều nguyên nhân cho ta 1 kết quả.

VD:...

Câu 12: (6) phân tích cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể?

ĐCSVN đã vận dụng quan điểm này ntn trong thời kì đổi mới.

- Cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

- Kn: + Mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

+ Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của TG. Đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, chất và lượng, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng,...

- Tính chất của các mối liên hệ:

+ Tính khách quan: Mọi mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng; con người chỉ nhận thức và vận dụng những mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.

+ Tính phổ biến: mối liên hệ mang tính phổ biến thể hiện:

> Thứ nhất, bất cứ sự vật nào cũng liên kết với sự vật, hiện tượng khác.

> Thứ hai, bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó.

+ Tính đa dạng, phong phú: sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó. Mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau. Quan điểm về tính phong phú, đa dạng của các mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật, hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

- Ý nghĩa pp luận: Từ nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến rút ra được quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi tổng nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mqh biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với sự vật khác.

Quan điểm lịch sử - cụ thể yêu cầu trong việc nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn. Phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để từ đó có được những giải pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề thực tiễn, Đồng thời, khắc phục quan điểm phiến diện, siêu hình triết trung, ngụy biện.

- Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã vận dụng quan điểm này như sau:

+ Để phát triển đất nước, Đảng ta chủ trương phát triển tất cả các mặt của đs XH, kinh tế, chính trị,... đồng thời phải thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách đa dạng.

+ Đảng ta chủ trương khuyến khích phát triển tất cả các vùng miền dựa trên cơ sở đặc thù của các vùng miền.

Câu 13: (6) phân tích cơ sở lý luận của quan điểm phát triển ? ĐCSVN đã vận dụng quan điểm này ntn trong thời kì đổi mới?

- Cơ sở lý luận của quan điểm phát triển chính là nguyên lý về sự phát triển.

- Kn sự phát triển:

+ Quan điểm siêu hình cho rằng: phát triển chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về mặt số lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, coi sự phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp.

+ Quan điểm duy vật biện chứng: Khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

- Tính chất:

+ Tính khách quan của sự phát triển biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng đó.

+ Tính phổ biến của phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật hiện tượng đó.

+ Tính đa dạng, phong phú của phát triển: Mỗi sự vật, hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau. Tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sự vật phát triển sẽ khác nhau.

- Ý nghĩa pp luận:

Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.

Quan điểm phát triển đòi hỏi nhận thức và giải quyết bất cứ vấn đề gì trong thực tiễn. Một mặt, cần phải đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên của nó; mặt khác, con đường của sự phát triển là một quá trình biện chứng, cần phải có quan điểm lịch sử-cụ thể trong việc nhận thức và giải quyết các vấn đề của thực tế.

- Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã vận dụng quan điểm đó như sau:

+ Để phát triển đất nước, Đảng ta đã chủ trương, khuyến khích phát triển tất cả các thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, khởi nghiệp và phát triển với các ưu đãi về thuế, thuê mặt bằng hạ tầng,...

+ Khuyến khích phát triển tất cả các mặt của đs XH

Câu 14: (6) phân tích nội dung quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại? ý nghĩa pp luận của quy luật.

- Vai trò của quy luật: chỉ ra cách thức, phương thức trong sự vận động phát triển của các sự vật hiện tượng.

- Các khái niệm:

- + **Chất**: là phạm trù Trh dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.
- + **Lượng**: là phạm trù Trh dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.
- + **Thuộc tính**: là chỉ những đặc điểm, tính chất của các sự vật hiện tượng.
- + **Độ**: là phạm trù Trh dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng.
- + **Điểm nút**: là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất.
- + **Bước nhảy**: là sự chuyển hóa trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng Chất cũ mất đi và Chất mới ra đời.
- ND quy luật:
 - + Lượng thay đổi dần – vượt quá giới hạn độ - tại điểm nút → làm cho Chất cũ mất đi, Chất mới ra đời. Chất mới ra đời sẽ quy định một lượng mới – Lượng mới tích lũy vượt quá giới hạn độ → tại điểm nút → Chất mới... Quá trình này diễn ra liên tục tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, XH và tư duy.
 - + Chất mới ra đời sẽ quy định một Lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn Độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về Lượng của sự vật.

Câu 15: (4) Theo Trh Mác Lenin, sự phân biệt giữa chất và lượng của sự vật hiện tượng là tuyệt đối hay tương đối? Tại sao?

- Các khái niệm:
 - + **Chất**: là phạm trù Trh dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.
 - + **Lượng**: là phạm trù Trh dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.
 - + **Thuộc tính**: là chỉ những đặc điểm, tính chất của các sự vật hiện tượng.
- Chất và Lượng thống nhất với nhau trong sự vật, không có chất và lượng thuần túy tách rời nhau. Chất và lượng được biểu hiện thông qua các thuộc tính cơ bản của các sự vật hiện tượng, có những thuộc tính trong mqh này là chất của sự vật nhưng trong mqh khác lại là lượng của sự vật.
- Do đó sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối.

Câu 16: (6) thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức.

- * **Kn thực tiễn**: là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - XH của con người nhằm cải biến tự nhiên và XH.
- * **Tính chất của hoạt động thực tiễn**:
 - Là hoạt động có tính cộng đồng XH.
 - Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.
 - Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.
- * **Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn**:
 - Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho...
 - Hoạt động chính trị - XH: là hoạt động của các tổ chức XH nhằm thúc đẩy các mặt về đời sống XH phát triển. VD: đoàn thanh niên, hội viên,...
 - Hoạt động thực nghiệm khoa học: là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, ở đó quá trình nghiên cứu sinh vật được lặp đi lặp lại nhằm tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.
- * **Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**:
 - Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:

+ Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không tự bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.

+ Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó, nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực. Như Lenin cho rằng: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức:

Những tri thức của con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý:

Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Câu 17: (6) Lenin viết: “quan điểm về đs, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”. Hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó.

* Kn thực tiễn: là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - XH của con người nhằm cải biến tự nhiên và XH.

* Tính chất của hoạt động thực tiễn:

- Là hoạt động có tính cộng đồng XH.

- Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.

- Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

* Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

- Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho...

- Hoạt động chính trị - XH: là hoạt động của các tổ chức XH nhằm thúc đẩy các mặt về đời sống XH phát triển.

VD: đoàn thanh niên, hội viên,...

- Hoạt động thực nghiệm khoa học: là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, ở đó quá trình nghiên cứu sinh vật được lặp đi lặp lại nhằm tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:

+ Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không tự bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.

+ Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó, nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực. Như Lenin cho rằng: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức:

Những tri thức của con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý:

Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

* Ý nghĩa:

- Trong cuộc sống, trong học tập nghiên cứu, tất cả mọi vấn đề đều phải xuất phát từ hoạt động thực tiễn.

- Tất cả những tri thức

Câu 18: Tại sao nói trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất?

* Kn thực tiễn: là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - XH của con người nhằm cải biến tự nhiên và XH.

* Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

- Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho...

- Hoạt động chính trị - XH: là hoạt động của các tổ chức XH nhằm thúc đẩy các mặt về đời sống XH phát triển.

VD: đoàn thanh niên, hội viên,...

- Hoạt động thực nghiệm khoa học: là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, ở đó quá trình nghiên cứu sinh vật được lặp đi lặp lại nhằm tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

* Trong các hình thức trên, hoạt động sản xuất đóng vai trò quyết định nhất bởi vì:

- SX vật chất là nhu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển của XH

- SX vật chất là cơ sở nền tảng để con người sáng tạo ra các mặt của đs XH, sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần cho XH

- SX vật chất quyết định sự phát triển của XH từ thấp đến cao, quyết định sự tiến bộ XH.

Câu 19: TS nói “SX vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của XH”?

* Kn thực tiễn: là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - XH của con người nhằm cải biến tự nhiên và XH.

* Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

- Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho...

- Hoạt động chính trị - XH: là hoạt động của các tổ chức XH nhằm thúc đẩy các mặt về đời sống XH phát triển.

VD: đoàn thanh niên, hội viên,...

- Hoạt động thực nghiệm khoa học: là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, ở đó quá trình nghiên cứu sinh vật được lặp đi lặp lại nhằm tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

* Trong các hình thức trên, hoạt động sản xuất đóng vai trò quyết định nhất bởi vì:

- SX vật chất là nhu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển của XH

- SX vật chất là cơ sở nền tảng để con người sáng tạo ra các mặt của đs XH, sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần cho XH

- SX vật chất quyết định sự phát triển của XH từ thấp đến cao, quyết định sự tiến bộ XH.

Câu 20: (6) Lenin viết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thức tại khách quan”. Hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó.

*Các giai đoạn của quá trình nhận thức:

- Nhận thức cảm tính (nhận thức trực tiếp hay trực quan sinh động):

gồm 3 cấp độ: + cảm giác: là hình ảnh một vài thuộc tính sơ khai, đơn lẻ của đối tượng nhận thức tác động vào giác quan con người.

+ tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật, là tổng hợp cảm giác nhưng có hệ thống, đầy đủ, phong phú.

+ biểu tượng: là hình ảnh được tái tạo, lưu giữ khi đối tượng nhận thức không còn tác động trực tiếp vào giác quan con người – đó là hình thức phản ánh cao nhất trong nhận thức cảm tính.

- Nhận thức lý tính (hay tư duy trừu tượng):

gồm 3 hình thức: + khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật, là sự phản ánh tổng hợp về một lớp sự vật. Khái niệm là cơ sở, tiền đề cho tư duy trừu tượng.

+ phán đoán: là hình thức của tư duy lên các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

+ suy luận: là thao tác của tư duy liên kết các phán đoán để rút ra các tri thức mới – đó là hình thức cao nhất trong quá trình nhận thức của con người.

- Nhận thức quay trở về thực tiễn: Nhận thức phải quay trở về thực tiễn vì:

+ Mục đích của nhận thức là phục vụ thực tiễn để cải tạo hiện thực.

+ Thực tiễn có vai trò kiểm nghiệm tri thức mới nhận thức được.

+ Hiện thực khách quan luôn vận động, biến đổi, để bổ sung tri thức mới trong giai đoạn mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.

→ Do đó Lenin đã viết: “.....”

Câu 21: (6) phân tích nd quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

* Các khái niệm:

- Phương thức sản xuất (PTSX): dùng để chỉ những cách thức mà con người sử dụng để tiến hành quá trình sx của XH ở những giai đoạn lịch sử nhất định.
- Lực lượng sản xuất (LLSX): là mqh giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình SXVC, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- Kết cấu của LLSX: các nhân tố thuộc về người lao động (như năng lực, kỹ năng, tri thức,... của người lao động); các tư liệu sản xuất (như đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất,...).
- Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.
- Quan hệ sản xuất (QHSX): là mqh giữa người với người trong quá trình SXVC.
- Kết cấu của QHSX: gồm Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất (TLSX); Quan hệ trong tổ chức, quản lý quá trình sản xuất; Quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó.

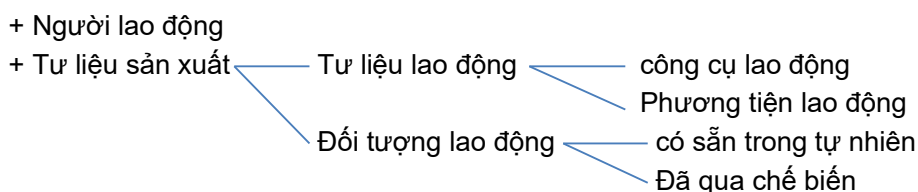
* ND quy luật:

- Trong 1 PTSX là sự thống nhất giữa LLSX và QHSX. LLSX là nội dung vật chất của quá trình sx, còn QHSX là hình thức XH của quá trình sx. LLSX quyết định QHSX nhưng QHSX tác động ngược trở lại LLSX. Khi QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX sẽ thúc đẩy LLSX phát triển.
- LLSX trở thành LLSX mới trong khi QHSX cũ chưa kịp thay đổi, nó sẽ kìm hãm sự phát triển các yếu tố trong LLSX dẫn đến mâu thuẫn trong lòng XH, giữa LLSX mới và QHSX cũ.
- Do nhu cầu phát triển khách quan của XH, QHSX cũ phát triển thành QHSX mới để phù hợp với trình độ phát triển của LLSX mới và do đó nó tạo thành 1 PTSX mới đặc trưng cho XH trong giai đoạn lịch sử tiếp theo.

→ Quá trình này diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại làm cho XH luôn vận động, phát triển từ thấp đến cao.

Câu 22: (4) trong kết cấu của LLSX, yếu tố nào giữ vai trò quyết định nhất? tại sao?

- Kn LLSX: là mqh giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình SXVC, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.
- Kết cấu của LLSX:



Trong các yếu tố trên, người lao động và công cụ lao động là 2 yếu tố cơ bản. Trong đó người lao động giữ vai trò quyết định nhất. Bởi vì:

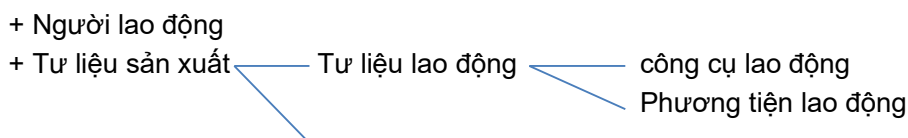
- + Người lao động trực tiếp sáng tạo ra các công cụ lao động mà công cụ lao động biểu hiện rõ nét nhất trình độ phát triển của LLSX, khả năng chinh phục tự nhiên của con người.
- + Đồng thời, giá trị và hiệu quả của tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động.

Câu 23: (4) trong kết cấu của LLSX, yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất (hoặc thay đổi nhanh nhất) ? tại sao?

- Kn LLSX: là mqh giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình SXVC, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

- Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

- Kết cấu của LLSX:





Trong các yếu tố trên, CCLĐ là yếu tố động nhất và cách mạng nhất. Bởi vì:

+ Do khoa học ngày càng phát triển, nhận thức của con người về TG ngày càng sâu sắc hơn. Trên cơ sở đó, con người sáng tạo ra các công cụ mới hiện đại hơn.

+ Do nhu cầu của XH và con người ngày càng cao cho nên con người luôn ý thức sáng tạo ra các công cụ mới. Để thỏa mãn được nhu cầu đó, con người luôn đưa ra các sáng kiến để cải tiến CCLĐ thành CCLĐ mới hiệu quả và năng suất cao hơn.

Câu 24: Tại sao khoa học là LLSX trực tiếp của XH hiện nay? Cho VD.

- Kn LLSX: là mqh giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình SXVC, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

- Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

- Kết cấu của LLSX:

+ Người lao động

+ Tư liệu sản xuất

Tư liệu lao động

công cụ lao động

Phương tiện lao động

Đối tượng lao động

có sẵn trong tự nhiên

Đã qua chế biến

- Ngày nay, Khoa học trở thành LLSX trực tiếp bởi vì khoa học phát triển tác động trực tiếp đến tất cả các yếu tố trong LLSX. Trước hết, khoa học tác động trực tiếp đến người LĐ. Nhờ khoa học, con người nhận thức sâu sắc hơn về TG và con người có khả năng sáng tạo ra nhiều CCLĐ mới để thay thế con người trong quá trình lao động sản xuất.

Nhờ khoa học phát triển, con người mới có thể sáng tạo ra các vật liệu mới (vật liệu nano,...) và sáng tạo ra các tư liệu sản xuất mới.

Câu 25: (6) phân tích mqh biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

* Các khái niệm:

- Cơ sở hạ tầng (CSHT): dùng để chỉ toàn bộ những QHSX hợp thành cơ cấu kinh tế của XH.

- Kết cấu CSHT (3 bộ phận): CSHT của 1 XH nhất định được tạo nên bởi QHSX thống trị, QHSX tàn dư và QHSX mầm mống. Trong đó, QHSX thống trị chiếm vị trí chủ đạo và giữ vai trò đặc trưng cho chế độ kinh tế của một XH nhất định.

- Kiến trúc thượng tầng (KTTT):

+ Dùng để chỉ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức XH (chính trị, pháp quyền, tôn giáo,...) cùng với các thiết chế chính trị - XH tương ứng (nhà nước, chính đảng, giáo hội,...), được hình thành trên một CSHT nhất định.

+ Trong XH có giai cấp, hình thái ý thức chính trị, pháp quyền cùng hệ thống thiết chế, tổ chức chính đảng và nhà nước là hai thiết chế, tổ chức quan trọng nhất trong hệ thống KTTT của xã hội.

* Mqh biện chứng giữa CSHT và KTTT:

- CSHT quy định KTTT

+ Mỗi CSHT đều được hình thành trên đó 1 KTTT tương ứng để bảo vệ cho CSHT đó.

+ Khi CSHT thay đổi thì sớm muộn KTTT cũng theo đổi theo, có yếu tố thay đổi nhanh như quan điểm về pháp quyền, đạo đức,... và có yếu tố thay đổi chậm như quan điểm về nghệ thuật, khoa học,... Đồng thời với mọi sự thay đổi của KTTT đều do CSHT quy định.

- KTTT tác động ngược trở lại CSHT

+ Sau khi được hình thành, KTTT tác động ngược trở lại CSHT ở nhiều phương thức khác nhau nhưng chủ yếu là ở sự điều tiết của nhà nước.

+ KTTT tác động ngược trở lại CSHT theo 2 hướng: Nếu KTTT phù hợp với CSHT thì sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển, ngược lại nếu KTTT không phù hợp với CSHT thì sẽ kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

Câu 26: (6) phân tích mqh biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH. Rút ra ý nghĩa pp luận.

* Các khái niệm:

- Tồn tại XH: là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH.

- Kết cấu của tồn tại XH: + Phương thức sx (LLSX VÀ QHSX)

+ Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý.

+ Dân số, mật độ dân số,...

-> Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định

- Ý thức XH: + là phương diện tinh thần của dds XH, nảy sinh từ tồn tại XH và phản ánh tồn tại XH trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Ý thức XH được thể hiện thông qua ý thức cá nhân, tức là TG tinh thần của mỗi con người cụ thể.

- Kết cấu của ý thức XH:

+ Nếu dựa vào lĩnh vực phản ánh thì ý thức XH bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức,...

+ Nếu dựa vào trình độ phản ánh, ý thức XH bao gồm: ý thức XH thông thường và ý thức lý luận.

+ Nếu dựa vào tính tự giác hay tự phát của trình độ phản ánh thì ý thức XH bao gồm: tâm lý XH và hệ tư tưởng.

* Mqh biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH:

- Tồn tại XH quyết định ý thức XH:

+ Tồn tại XH là cơ sở nguồn gốc của ý thức XH, ý thức XH chỉ là sự phản ánh của tồn tại XH, tức là tồn tại XH là cái được phản ánh còn ý thức XH là cái phản ánh.

+ Khi tồn tại XH thay đổi thì sớm hay muộn ý thức XH cũng thay đổi theo và với mọi sự thay đổi của ý thức XH đều do tồn tại XH quyết định.

- Tính độc lập tương đối của ý thức XH:

+ Ý thức XH thường lạc hậu hơn so với tồn tại XH, bởi:

> Ý thức XH là cái phản ánh tồn tại XH mà tồn tại XH luôn vận động phát triển nhanh cho nên ý thức XH không kịp phản ánh.

> Do sức mạnh phong tục tập quán của thói quen gắn sâu vào một cộng đồng người, cho nên ý thức XH không kịp phản ánh sự phát triển của tồn tại XH.

> Ý thức XH luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định mà những giai cấp này luôn giữ các quan điểm bảo thủ lạc hậu để duy trì lợi ích về kinh tế, về chính trị của họ.

+ Ý thức XH có thể phản ánh vượt trước tồn tại XH: được thể hiện ở các dự báo khoa học và các giả thuyết khoa học.

+ Ý thức XH có tính kế thừa trong sự phát triển: được thể hiện ở các quan điểm, quan niệm; được xây dựng, hình thành trên các quan điểm, quan niệm đã có từ trước.

+ Trong ý thức XH, các hình thái ý thức tác động qua lại lẫn nhau. VD như quan điểm về pháp quyền, đạo đức thường tác động qua lại lẫn nhau.

+ Ý thức XH tác động ngược trở lại tồn tại XH theo 2 hướng:

> Nếu ý thức XH phản ánh đúng tồn tại XH, sẽ thúc đẩy tồn tại XH phát triển.

> Ngược lại, Nếu ý thức XH không phản ánh đúng tồn tại XH, sẽ kìm hãm tồn tại XH phát triển.

* Ý nghĩa pp luận: Trong cuộc sống, học tập, nghiên cứu, phải xuất phát từ những điều kiện vật chất, đồng thời phải chú trọng đến phát triển tinh thần của mỗi cá nhân.

Câu 27: phân tích tính độc lập tương đối của ý thức XH so với tồn tại XH. Cho VD cụ thể về tính độc lập tương đối của ý thức XH.

* Các khái niệm:

- Tồn tại XH: là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH.

- Kết cấu của tồn tại XH: + Phương thức sx (LLSX VÀ QHSX)

+ Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý.

+ Dân số, mật độ dân số,...

-> Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định

- Ý thức XH: + là phương diện tinh thần của dds XH, nảy sinh từ tồn tại XH và phản ánh tồn tại XH trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Ý thức XH được thể hiện thông qua ý thức cá nhân, tức là TG tinh thần của mỗi con người cụ thể.

- Kết cấu của ý thức XH:

+ Nếu dựa vào lĩnh vực phản ánh thì ý thức XH bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức,...

+ Nếu dựa vào trình độ phản ánh, ý thức XH bao gồm: ý thức XH thông thường và ý thức lý luận.

+ Nếu dựa vào tính tự giác hay tự phát của trình độ phản ánh thì ý thức XH bao gồm: tâm lý XH và hệ tư tưởng.

* Tồn tại XH quyết định ý thức XH nhưng ý thức XH có tính độc lập tương đối:

- Tồn tại XH quyết định ý thức XH:

+ Tồn tại XH là cơ sở nguồn gốc của ý thức XH, ý thức XH chỉ là sự phản ánh của tồn tại XH, tức là tồn tại XH là cái được phản ánh còn ý thức XH là cái phản ánh.

+ Khi tồn tại XH thay đổi thì sớm hay muộn ý thức XH cũng thay đổi theo và với mọi sự thay đổi của ý thức XH đều do tồn tại XH quyết định.

- Tính độc lập tương đối của ý thức XH:

+ Ý thức XH thường lạc hậu hơn so với tồn tại XH, bởi:

> Ý thức XH là cái phản ánh tồn tại XH mà tồn tại XH luôn vận động phát triển nhanh cho nên ý thức XH không kịp phản ánh.

> Do sức mạnh phong tục tập quán của thói quen gắn sâu vào một cộng đồng người, cho nên ý thức XH không kịp phản ánh sự phát triển của tồn tại XH.

> Ý thức XH luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định mà những giai cấp này luôn giữ các quan điểm bảo thủ lạc hậu để duy trì lợi ích về kinh tế, về chính trị của họ.

+ Ý thức XH có thể phản ánh vượt trước tồn tại XH: được thể hiện ở các dự báo khoa học và các giả thuyết khoa học.

+ Ý thức XH có tính kế thừa trong sự phát triển: được thể hiện ở các quan điểm, quan niệm; được xây dựng, hình thành trên các quan điểm, quan niệm đã có từ trước.

+ Trong ý thức XH, các hình thái ý thức tác động qua lại lẫn nhau. VD như quan điểm về pháp quyền, đạo đức thường tác động qua lại lẫn nhau.

+ Ý thức XH tác động ngược trở lại tồn tại XH theo 2 hướng:

> Nếu ý thức XH phản ánh đúng tồn tại XH, sẽ thúc đẩy tồn tại XH phát triển.

> Ngược lại, Nếu ý thức XH không phản ánh đúng tồn tại XH, sẽ kìm hãm tồn tại XH phát triển.

Câu 28: (4) Tại sao ý thức XH thường lạc hậu hơn so với tồn tại XH?

* Các khái niệm:

- Tồn tại XH: là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH.

- Kết cấu của tồn tại XH: + Phương thức sx (LLSX VÀ QHSX)

+ Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý.

+ Dân số, mật độ dân số,...

-> Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định

- Ý thức XH: + là phương diện tinh thần của dds XH, nảy sinh từ tồn tại XH và phản ánh tồn tại XH trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Ý thức XH được thể hiện thông qua ý thức cá nhân, tức là TG tinh thần của mỗi con người cụ thể.

- Kết cấu của ý thức XH:

+ Nếu dựa vào lĩnh vực phản ánh thì ý thức XH bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức,...

+ Nếu dựa vào trình độ phản ánh, ý thức XH bao gồm: ý thức XH thông thường và ý thức lý luận.

+ Nếu dựa vào tính tự giác hay tự phát của trình độ phản ánh thì ý thức XH bao gồm: tâm lý XH và hệ tư tưởng.

* Tồn tại XH quyết định ý thức XH nhưng ý thức XH có tính độc lập tương đối:

Ý thức XH thường lạc hậu hơn so với tồn tại XH, bởi:

+ Ý thức XH là cái phản ánh tồn tại XH mà tồn tại XH luôn vận động phát triển nhanh cho nên ý thức XH không kịp phản ánh.

+ Do sức mạnh phong tục tập quán của thói quen gắn sâu vào một cộng đồng người, cho nên ý thức XH không kịp phản ánh sự phát triển của tồn tại XH.

+ Ý thức XH luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định mà những giai cấp này luôn giữ các quan điểm bảo thủ lạc hậu để duy trì lợi ích về kinh tế, về chính trị của họ.

Câu 29: (6) Trình bày quan điểm Trh Mác Lenin về nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản của nhà nước.

* Nguồn gốc nhà nước:

- Trong chế độ công xã nguyên thủy, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sx nên chưa có giai cấp về nhà nước.

- Khi LLSX phát triển, có sự du thừa của cải trong XH, sẽ xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sx và XH phân chia thành các giai cấp đối kháng, dẫn đến nguy cơ các giai cấp tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt cả XH.
- Để thảm họa đó không xảy ra, 1 cơ quan quyền lực đặc biệt ra đời, đó là nhà nước. Do đó sự ra đời của nhà nước là 1 tất yếu khách quan của lịch sử.

* Bản chất nhà nước:

Nhà nước là 1 bộ máy XH do giai cấp thống trị lập ra nhằm hợp pháp hóa và củng cố sự áp bức của mình đối với giai cấp đối lập. Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của giai cấp này, dùng để trấn áp một giai cấp khác. Mọi hành động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... do nhà nước tiến hành đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp nằm trong tay bộ máy nhà nước.

* Đặc trưng cơ bản của nhà nước:

- Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định, nhà nước được hình thành trên cơ sở phân chia dân cư theo lãnh thổ mà họ cư trú. Mỗi nhà nước được xác định bằng 1 biên giới quốc gia nhất định và quyền lực nhà nước có hiệu lực đối với mọi thành viên trong XH.
- Nhà nước có 1 bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong XH. Bộ máy quyền lực chuyên nghiệp bao gồm các đội vũ trang chuyên nghiệp như công an, cảnh sát,... và các bộ máy hành chính.
- Nhà nước hình thành hệ thống thuế khóa để tăng cường và duy trì bộ máy cai trị. Với mọi nhà nước đều sống được nhờ sự chu cấp của nhân dân. Nhà nước không thể tồn tại nếu không dựa vào hệ thống thuế khóa và các hình thức bóc lột khác.

* Chức năng của nhà nước:

- Chức năng thống trị, chính trị của giai cấp và chức năng XH. Chức năng thống trị, chính trị của giai cấp để bảo vệ sự thống trị giai cấp đối với toàn XH. Còn chức năng XH thực hiện sự quản lý những hoạt động chung nhằm duy trì và phát triển của XH.
- Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:
 - + Chức năng đối nội: là những hoạt động của nhà nước trong nội bộ đất nước nhằm duy trì trật tự kinh tế văn hóa, chính trị, XH.
 - + Chức năng đối ngoại: thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nước khác trong cộng đồng quốc tế.

Câu 30: (6) phân tích vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển lịch sử và rút ra ý nghĩa của nó.

* Kn quần chúng nhân dân: là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành lập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề về kinh tế, chính trị, XH của 1 thời đại nhất định.

* Các bộ phận dân cư cấu thành quần chúng nhân dân:

- Quần chúng nhân dân là những người lao động, sx ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần cho XH, đây là hạt nhân cơ bản nhất trong cộng đồng quần chúng nhân dân.
- Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp áp bức thống trị, đối kháng với cộng đồng nhân dân.
- Những giai cấp, tầng lớp XH thúc đẩy sự tiến bộ XH thông qua các hoạt động của mình trên các lĩnh vực của đời sống XH.

* Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử:

- Quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản của mọi XH, trực tiếp sx ra mọi của cải vật chất đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và XH (đây là vai trò quan trọng nhất).
- Quần chúng nhân dân là lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp sáng tạo ra các giá trị tinh thần cho XH và kiểm chứng các giá trị đó.
- Quần chúng nhân dân là lực lượng và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và cải cách XH, không có cuộc Cách mạng hay cải cách nào thành công nếu không xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích của quần chúng nhân dân.

=> Do đó, xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử và có thể sáng tạo ra lịch sử.

* Ý nghĩa: Với các vai trò trên của quần chúng nhân dân trong các hoạt động của XH, tất cả mọi chủ trương, đường lối, sự điều tiết của nhà nước đều phải xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích của quần chúng nhân dân.